



**Everpia JSC**

*Head office and factory:*

*Duong Xu, Gia Lam District, Hanoi City, Vietnam*

*Tel: 031 4327 6190 Fax: 031 4327 6192*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 17022025-01TB/EVPL

*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025*

*Ha Noi, 17<sup>th</sup> February 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae
- Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

*Authorized person on Information*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure (\*)***: Đính chính Báo cáo tài chính  
Hợp nhất Quý 4 2024 / *Corrections of Consolidated financial statements for the Fourth Quarter of 2024*

Do lỗi copy dữ liệu, CTCP Everpia xin được đính chính phần thuyết minh tài sản số định hữu hình tại  
tài trang 23 của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 như sau:

*Due to error of copying data, Everpia JSC. corrects the information in Notes to the Consolidated  
Financial Statements - item 10 "Tangible fixed assets" in page 23 of the Consolidated Financial Statements  
for the Fourth Quarter of 2024 as follow:*



Thông tin đã công bố/ Disclosed information:

Tiếng Việt

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	370,179,987,802	322,264,009,773	16,736,058,676	44,805,271,238	20,120,951,358	774,106,278,847
Tăng trong kỳ	93,371,843	1,380,302,240	55,590,000	-	-	1,529,264,083
Giảm trong kỳ	-	869,585,714	1,293,164,580	2,996,295,279	-	5,159,045,573
Tại ngày 30/09/2024	370,273,359,645	322,774,726,299	15,498,484,096	41,808,975,959	20,120,951,358	770,476,497,357
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	89,978,661,602	273,238,413,848	15,111,067,411	26,312,336,475	18,274,978,073	422,915,457,409
Trích vào chi phí trong kỳ	12,283,091,635	10,185,617,008	506,643,046	2,410,617,752	494,527,168	25,880,496,609
Giảm khác	-	662,189,286	1,293,164,580	2,855,183,903	-	4,810,537,769
Tại ngày 30/09/2024	102,261,753,237	283,424,030,856	14,324,545,877	28,722,954,227	18,769,505,241	443,985,416,249
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	280,201,326,200	49,025,595,925	1,624,991,265	18,492,934,763	1,845,973,285	351,190,821,438
Tại ngày 30/09/2024	268,011,606,408	39,350,695,443	1,173,938,219	13,086,021,732	1,351,446,117	326,491,081,108
Dự tính lỗ (*)	-	3,375,981,102	-	-	-	3,375,981,102
Giá trị TS sau khi điều chỉnh lỗ	268,011,606,408	35,974,714,341	1,173,938,219	13,086,021,732	1,351,446,117	323,115,100,006
	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Giá trị thanh lý	Dự phòng lỗ	
Máy móc chờ thanh lý (*)	14,696,009,038	10,808,027,936	3,887,981,102	512,000,000	3,375,981,102	

Tiếng Anh

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipment	Means of transportation	Other	Total
<b>Cost</b>						
Beginning balance	370,179,987,802	322,264,009,773	16,736,058,676	44,805,271,238	20,120,951,358	774,106,278,847
New purchase	93,371,843	1,380,302,240	55,590,000	-	-	1,529,264,083
Disposal	-	869,585,714	1,293,164,580	2,996,295,279	-	5,159,045,573
Ending balance	370,273,359,645	322,774,726,299	15,498,484,096	41,808,975,959	20,120,951,358	770,476,497,357
<b>Accumulated depreciation:</b>						
Beginning balance	89,978,661,602	273,238,413,848	15,111,067,411	26,312,336,475	18,274,978,073	422,915,457,409
Depreciation for the year	12,283,091,635	10,185,617,008	506,643,046	2,410,617,752	494,527,168	25,880,496,609
Disposal	-	662,189,286	1,293,164,580	2,855,183,903	-	4,810,537,769
Ending balance	102,261,753,237	283,424,030,856	14,324,545,877	28,722,954,227	18,769,505,241	443,985,416,249
<b>NET BOOK VALUE</b>						
Beginning balance	280,201,326,200	49,025,595,925	1,624,991,265	18,492,934,763	1,845,973,285	351,190,821,438
Ending balance	268,011,606,408	40,012,884,729	1,173,938,219	15,941,205,635	1,351,446,117	326,491,081,108
Estimated loss (*)	-	3,375,981,102	-	-	-	3,375,981,102
After deducting estimated loss	268,011,606,408	36,636,903,627	1,173,938,219	15,941,205,635	1,351,446,117	323,115,100,006
	Acquisition Cost	Accumulated Depreciation	Net Book Value	Market value	Estimated loss	
Machinery waiting for liquidation (*)	14,696,009,038	10,808,027,936	3,887,981,102	512,000,000	3,375,981,102	

0140  
 ÔNG  
 Ô PH  
 VERI  
 M -

Thông tin sau khi đính chính/ *Corrected information:*

Tiếng Việt

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	370,179,987,802	322,264,009,773	16,736,058,676	44,805,271,238	20,120,951,358	774,106,278,847
Tăng trong kỳ	151,770,163	6,455,021,564	5,129,751,890	235,590,000	-	11,972,133,617
Giảm trong kỳ	-	9,245,852,906	4,542,830,734	2,793,164,580	-	16,581,848,220
Tại ngày 31/12/2024	370,331,757,965	319,473,178,431	17,322,979,832	42,247,696,658	20,120,951,358	769,496,564,244
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	89,978,661,602	273,238,413,848	15,111,067,411	26,312,336,475	18,274,978,073	422,915,457,409
Trích vào chi phí trong kỳ	16,379,882,344	26,665,720,253	1,052,676,943	3,189,423,470	656,806,381	47,944,509,391
Giảm khác	-	14,134,677,431	2,793,164,580	2,855,183,903	-	19,783,025,914
Tại ngày 31/12/2024	106,358,543,946	299,904,134,101	13,370,579,774	29,501,759,945	18,931,784,454	451,076,940,886
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	280,201,326,200	49,025,595,925	1,624,991,265	18,492,934,763	1,845,973,285	351,190,821,438
Tại ngày 31/12/2024	263,973,214,019	19,569,044,330	3,952,400,058	12,745,936,713	1,189,166,904	318,419,623,358
Dự tính lỗ (*)	-	3,375,981,102	-	-	-	3,375,981,102
Giá trị TS sau khi điều chỉnh lỗ	263,973,214,019	16,193,063,228	3,952,400,058	12,745,936,713	1,189,166,904	315,043,642,256
	<b>Nguyên giá</b>	<b>Khấu hao lũy kế</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>Giá trị thanh lý</b>	<b>Dự phòng lỗ</b>	
Máy móc chờ thanh lý (*)	14,696,009,038	10,808,027,936	3,887,981,102	512,000,000	3,375,981,102	

Tiếng Anh

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipment	Means of transportation	Other	Total
<b>Cost</b>						
Beginning balance	370,179,987,802	322,264,009,773	16,736,058,676	44,805,271,238	20,120,951,358	774,106,278,847
New purchase	151,770,163	6,455,021,564	5,129,751,890	235,590,000	-	11,972,133,617
Disposal	-	9,245,852,906	4,542,830,734	2,793,164,580	-	16,581,848,220
Ending balance	370,331,757,965	319,473,178,431	17,322,979,832	42,247,696,658	20,120,951,358	769,496,564,244
<b>Accumulated depreciation:</b>						
Beginning balance	89,978,661,602	273,238,413,848	15,111,067,411	26,312,336,475	18,274,978,073	422,915,457,409
Depreciation for the year	16,379,882,344	26,665,720,253	1,052,676,943	3,189,423,470	656,806,381	47,944,509,391
Disposal	-	14,134,677,431	2,793,164,580	2,855,183,903	-	19,783,025,914
Ending balance	106,358,543,946	285,769,456,670	13,370,579,774	26,646,576,042	18,931,784,454	451,076,940,886
<b>NET BOOK VALUE</b>						
Beginning balance	280,201,326,200	49,025,595,925	1,624,991,265	18,492,934,763	1,845,973,285	351,190,821,438
Ending balance	263,973,214,019	33,703,721,761	3,952,400,058	15,601,120,616	1,189,166,904	318,419,623,358
Estimated loss (*)	-	3,375,981,102	-	-	-	3,375,981,102
After deducting estimated loss	263,973,214,019	30,327,740,659	3,952,400,058	15,601,120,616	1,189,166,904	315,043,642,256
	<b>Acquisition Cost</b>	<b>Accumulated Depreciation</b>	<b>Net Book Value</b>	<b>Market value</b>	<b>Estimated loss</b>	
Machinery waiting for liquidation (*)	14,696,009,038	10,808,027,936	3,887,981,102	512,000,000	3,375,981,102	

Toàn văn Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 của EVE sau khi đính chính được đính kèm văn bản này

*The full text of EVE's consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024 after being corrected are attached to this document*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/02/2025 tại đường dẫn: <https://everpia.vn/thong-tin-cong-bo-tt5.html>

*This information was disclosed on Company on 17/02/2025, available at: <https://everpia.vn/thong-tin-cong-bo-tt5.html>*


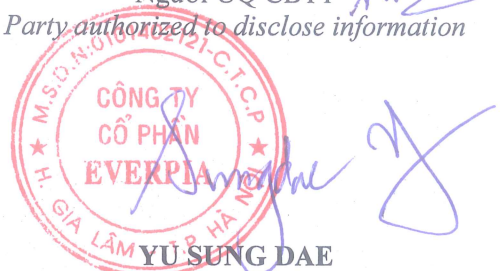
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm:**

**Attachments:**

- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2024  
The consolidated financial statements for the Fourth Quarter of 2024.

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**  
Người UQ CBTT   
Party authorized to disclose information  
  
**YU SUNG DAE**

## Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Everpia

# Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>735,599,744,789</b>	<b>770,385,094,402</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>19,609,993,307</b>	<b>40,858,611,052</b>
111 1. Tiền		19,014,818,890	39,012,957,587
112 2. Các khoản tương đương tiền		595,174,417	1,845,653,465
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>295,085,369,509</b>	<b>223,235,937,241</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		295,085,369,509	223,235,937,241
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>153,796,440,630</b>	<b>182,263,347,093</b>
131 1. Phải thu khách hàng	6	156,310,750,217	167,122,003,180
132 2. Trả trước cho người bán	6	8,820,759,843	9,806,656,928
136 3. Các khoản phải thu khác	7	18,342,888,059	34,081,683,482
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(29,677,957,489)	(28,746,996,497)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>253,508,352,186</b>	<b>318,859,392,606</b>
141 1. Hàng tồn kho		307,419,824,224	350,972,238,074
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53,911,472,038)	(32,112,845,468)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13,599,589,157</b>	<b>5,167,806,410</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,519,731,506	3,171,222,115
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	11,079,857,651	1,996,584,295
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>549,610,117,768</b>	<b>585,485,974,868</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2,865,339,979</b>	<b>3,114,021,409</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2,865,339,979	3,114,021,409
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>316,455,471,923</b>	<b>352,165,213,136</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	315,043,642,256	351,190,821,438
222 - Nguyên giá		769,496,564,244	774,106,278,847
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(454,452,921,988)	(422,915,457,409)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1,411,829,667	974,391,698
228 - Nguyên giá		42,392,890,695	41,721,106,292
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(40,981,061,028)	(40,746,714,594)
<b>240 III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>1,019,733,800</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1,019,733,800
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>69,192,498,225</b>	<b>60,556,466,482</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,389,200,000	10,356,200,000
255 3. Đầu tư tài chính		59,763,298,225	51,595,217,981
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,550,390,000)	(12,985,341,499)
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>161,096,807,641</b>	<b>168,630,540,041</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	138,840,812,395	146,002,881,797
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25	22,255,995,246	22,627,658,244
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,285,209,862,557</b>	<b>1,355,871,069,270</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2024	01/01/2024
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>337,671,071,539</b>	<b>355,899,753,750</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>235,670,624,714</b>	<b>233,682,771,214</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14 43,043,909,161	41,219,860,824
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14 18,498,912,483	19,186,940,891
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15 3,072,319,580	7,329,424,459
314	4. Phải trả người lao động	20,889,988,330	25,802,587,704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3,396,811,602	978,892,917
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16 1,448,332,713	1,563,083,690
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17 145,320,350,845	137,601,980,729
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>102,000,446,825</b>	<b>122,216,982,536</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16 21,182,964,598	19,899,500,309
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17 80,817,482,227	102,317,482,227
<b>400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>947,538,791,018</b>	<b>999,971,315,520</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>947,538,791,018</b>	<b>999,971,315,520</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	419,797,730,000	419,797,730,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	419,797,730,000	419,797,730,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847
429	3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	12,163,170,265	11,070,963,584
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3,297,916,265)	(3,689,666,922)
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,552,545,515	5,057,441,212
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	330,127,383,656	383,538,969,799
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	361,662,776,797	365,713,574,357
421b	- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	(31,535,393,141)	17,825,395,442
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,285,209,862,557</b>	<b>1,355,871,069,270</b>

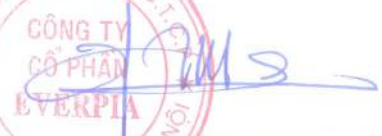
  
Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Người lập biểu  
Kế toán trưởng

  
Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính



  
Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

# Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2024		Quý 4/2023		Năm 2024		Năm 2023	
01	1. Doanh thu bán hàng	20	198,589,283,113	225,860,293,616	743,880,737,377	787,684,319,980				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	(2,053,175,772)	(105,341,585)	(2,639,048,715)	(830,413,831)				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20	196,536,107,341	225,754,952,031	741,241,688,662	786,853,906,149				
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(117,403,196,700)	(155,193,337,896)	(508,157,057,543)	(535,771,595,934)				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20	79,132,910,641	70,561,614,135	233,084,631,119	251,082,310,215				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6,523,318,413	7,110,462,474	26,872,557,969	49,447,504,304				
22	7. Chi phí tài chính	22	(4,022,659,908)	(5,689,074,766)	(16,234,798,414)	(22,641,932,270)				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(2,840,429,935)	(2,995,859,730)	(11,465,792,603)	(14,493,574,387)				
25	9. Chi phí bán hàng	23	(52,699,547,496)	(46,001,327,635)	(176,095,588,564)	(167,439,134,031)				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(22,359,908,694)	(25,845,828,361)	(94,936,293,601)	(92,954,672,832)				
30	11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6,574,112,956	135,845,847	(27,309,491,491)	17,494,075,386				
31	12. Thu nhập khác	31	276,735,231	5,590,567,304	1,537,326,585	7,709,837,988				
32	13. Chi phí khác	32	(506,505,541)	467,614,538	(4,299,358,558)	(957,185,127)				
40	14. Lợi nhuận khác	40	(229,770,310)	6,058,181,842	(2,762,031,973)	6,752,652,861				
50	15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50	6,344,342,646	6,194,027,689	(30,071,523,464)	24,246,728,247				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	397,359,687	(1,889,364,883)	-	(5,654,976,192)				
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25	(304,168,268)	(98,950,577)	(371,662,997)	50,020,587				
60	18. Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,437,534,065	4,205,712,229	(30,443,186,461)	18,641,772,642				
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		224,698,237	230,880,520	1,092,206,680	816,377,200				
	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ		6,212,835,828	3,974,831,709	(31,535,393,141)	17,825,395,442				
70	19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	27	148	95	(751)	425				
	20. Lãi/(Lỗ) pha loãng trên cổ phiếu	27	148	95	(751)	425				

# Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Người lập biểu  
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính



Lee Jae-Eun

Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</b>		<b>(30,071,523,464)</b>	<b>24,246,728,247</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		28,395,829,911	31,561,833,164
03	(Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng		25,670,617,165	(12,871,795,614)
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(686,830,389)	(2,245,902,542)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	20.2	(21,082,131,704)	(38,519,437,458)
06	Chi phí lãi vay	22	11,465,792,603	14,493,574,387
08	<b>3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>13,691,754,122</b>	<b>16,665,000,184</b>
09	Thay đổi các khoản phải thu		8,317,193,586	35,765,060,712
10	Thay đổi hàng tồn kho		43,552,413,850	42,207,945,772
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,988,951,166)	(17,220,755,262)
12	Thay đổi chi phí trả trước		7,813,560,011	(8,563,514,471)
13	Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh		(8,168,080,244)	108,759,627,374
14	Tiền lãi vay đã trả		(11,537,616,270)	(14,615,663,328)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,642,487,147)	(14,055,880,895)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,396,165,470)	(693,847,464)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>47,641,621,272</b>	<b>148,247,972,622</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		4,957,664,000	(141,327,210,278)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	9,306,557,357
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(295,085,369,509)	(500,732,881,250)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		223,235,937,241	531,707,808,178
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31,564,739,416	30,094,615,304
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(35,327,028,852)</b>	<b>(70,951,110,689)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		306,670,493,381	506,335,490,719
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(320,452,123,265)	(552,985,647,857)
35	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(20,984,923,225)	(46,131,788,152)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(34,766,553,109)</b>	<b>(92,781,945,290)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(22,451,960,689)</b>	<b>(15,485,083,357)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>40,858,611,052</b>	<b>54,780,353,092</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,203,342,944	1,563,341,317
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>19,609,993,307</b>	<b>40,858,611,052</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Thị Bảo Ngọc  
Người lập biểu  
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 0111033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.011 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.205 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có công ty con và quỹ đầu tư với thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

*Công ty Cổ phần Everpia Korea*

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

*Quỹ đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam*

Đây là quỹ đầu tư chứng khoán thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận số 36/GCN-UBCK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 20 tháng 7 năm 2022. Quỹ có trụ sở tại tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Quỹ sẽ thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài, phần vốn góp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thuộc các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2006/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2006 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ đi đòi nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

*Nhãn hiệu, kênh phân phối*

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất theo thời gian còn lại của hợp đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh

**3.11 Các khoản đầu tư***Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là các công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty cổ phần Everpia Korea

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty Con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của nước sở tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

*Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng*

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập***

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị tài sản thuần của các công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

**3.18 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

**3.19 *Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thuế (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.21 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**3.23 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	143,559,387	152,408,091
Tiền gửi ngân hàng	18,871,259,503	38,860,549,496
Các khoản tương đương tiền (*)	595,174,417	1,845,653,465
	<u><b>19,609,993,307</b></u>	<u><b>40,858,611,052</b></u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 2.8%/năm (2023: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 1.9-3%/năm).

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

*Đơn vị tính: VND*

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	295,085,369,509	295,085,369,509	223,235,937,241	223,235,937,241
	<u><b>295,085,369,509</b></u>	<u><b>295,085,369,509</b></u>	<u><b>223,235,937,241</b></u>	<u><b>223,235,937,241</b></u>

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5.2%/năm đến 6.2%/năm (2023: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 7.1-9.5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
DongAli Tradding Co.,Ltd	1,389,087,381	3,358,709,539
Công ty cổ phần Xuân Khiếu	5,533,338,167	4,460,356,091
ESSENLUE CO.,LTD	2,760,867,506	4,085,420,563
Cradlewise Manufacturing Ptt Ltd	3,373,331,289	-
CRADLEWISE, INC.	2,786,727,090	111,619,200
Welcron Global Viet Nam	4,025,444,362	4,098,926,010
Các khoản phải thu khách hàng khác	136,441,954,422	151,006,971,777
	<u><b>156,310,750,217</b></u>	<u><b>167,122,003,180</b></u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(18,328,112,072)	(17,294,003,880)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trả trước cho nhà cung cấp	8,820,759,843	9,806,656,928
	<u><b>8,820,759,843</b></u>	<u><b>9,806,656,928</b></u>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	11,452,992,617
Lãi tiền gửi và cho vay	5,480,920,104	9,500,694,874
Tạm ứng cho nhân viên	1,361,543,212	2,017,353,944
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	-	10,672,683,336
Phải thu ngắn hạn khác	150,579,326	437,958,711
	<u><b>18,342,888,059</b></u>	<u><b>34,081,683,482</b></u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,349,845,417)	(11,452,992,617)
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,865,339,979	3,114,021,409
	<u><b>2,865,339,979</b></u>	<u><b>3,114,021,409</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng	22,735,900,648	4,407,788,576	26,477,342,223	9,183,338,343
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
	<b>34,085,746,065</b>	<b>4,407,788,576</b>	<b>37,930,334,840</b>	<b>9,183,338,343</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024	01/01/2024
Hàng mua đang đi đường	10,906,297,305	5,666,521,174
Nguyên liệu, vật liệu	146,536,461,297	167,162,003,830
Thành phẩm	147,389,027,944	174,852,749,155
Hàng hoá	2,588,037,679	3,290,963,915
	<b>307,419,824,224</b>	<b>350,972,238,074</b>
	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(41,088,375,440)	(19,011,394,539)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(12,823,096,598)	(13,101,450,929)
	<b>(53,911,472,038)</b>	<b>(32,112,845,468)</b>

**Chi tiết tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu	<b>32,112,845,468</b>	<b>29,027,131,064</b>
Cộng dự phòng trong năm	27,630,904,575	8,145,326,452
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(5,832,278,005)	(5,059,612,048)
Số cuối	<b>53,911,472,038</b>	<b>32,112,845,468</b>

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	370,179,987,802	322,264,009,773	16,736,058,676	44,805,271,238	20,120,951,358	774,106,278,847
Tăng trong kỳ	151,770,163	6,455,021,564	5,129,751,890	235,590,000	-	11,972,133,617
Giảm trong kỳ		9,245,852,906	4,542,830,734	2,793,164,580	-	16,581,848,220
Tại ngày 31/12/2024	370,331,757,965	319,473,178,431	17,322,979,832	42,247,696,658	20,120,951,358	769,496,564,244
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	89,978,661,602	273,238,413,848	15,111,067,411	26,312,336,475	18,274,978,073	422,915,457,409
Trích vào chi phí trong kỳ	16,379,882,344	26,665,720,253	1,052,676,943	3,189,423,470	656,806,381	47,944,509,391
Giảm khác	-	14,134,677,431	2,793,164,580	2,855,183,903	-	19,783,025,914
Tại ngày 31/12/2024	106,358,543,946	299,904,134,101	13,370,579,774	29,501,759,945	18,931,784,454	451,076,940,886
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	280,201,326,200	49,025,595,925	1,624,991,265	18,492,934,763	1,845,973,285	351,190,821,438
Tại ngày 31/12/2024	263,973,214,019	19,569,044,330	3,952,400,058	12,745,936,713	1,189,166,904	318,419,623,358
Dự tính lỗ (*)		3,375,981,102				3,375,981,102
<b>Giá trị TS sau khi điều chỉnh lỗ</b>	263,973,214,019	16,193,063,228	3,952,400,058	12,745,936,713	1,189,166,904	315,043,642,256
<b>Máy móc chờ thanh lý (*)</b>	14,696,009,038	10,808,027,936	3,887,981,102	512,000,000	3,375,981,102	

**Công ty Cổ phần Everpia**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,394,937,103	41,721,106,292
Tăng trong năm	-	-	671,784,403	-	671,784,403
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	<b>24,566,385,000</b>	<b>7,831,500,000</b>	<b>8,600,068,592</b>	<b>1,394,937,103</b>	<b>42,392,890,695</b>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	24,566,385,000	7,831,500,000	7,661,935,907	686,893,687	40,746,714,594
Trích vào chi phí trong năm	-	-	234,346,434	-	234,346,434
Tại ngày 31/12/2024	<b>24,566,385,000</b>	<b>7,831,500,000</b>	<b>7,896,282,341</b>	<b>686,893,687</b>	<b>40,981,061,028</b>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	-	-	266,348,282	708,043,416	974,391,698
Tại ngày 31/12/2024	-	-	703,786,251	708,043,416	1,411,829,667

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Công ty CP Texpia	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Đầu tư vào đơn vị khác	10,389,200,000	(960,000,000)	10,356,200,000	(552,091,513)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59,763,298,225	-	51,595,217,981	(842,859,986)
	<b>81,742,888,225</b>	<b>(12,550,390,000)</b>	<b>73,541,807,981</b>	<b>(12,985,341,499)</b>

(\*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

#### 12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%	44%	44%

Công ty Cổ phần Texpia làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty cổ phần dược Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	5,415,000,000	5,382,000,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	<b>10,389,200,000</b>	<b>10,356,200,000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(960,000,000)	(552,091,513)

**12.3. Đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tập đoàn PC1	29,120,254,734	29,120,254,734	29,120,254,734	29,120,254,734
Trái phiếu MSN	16,524,806,100	16,524,806,100	10,010,034,247	9,208,329,000
Trái phiếu VICH	4,118,237,391	4,118,237,391	5,000,000,000	5,000,000,000
Trái phiếu F88	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
Trái phiếu PCH	-	-	3,464,929,000	3,423,774,261
Trái phiếu LPB	-	-	4,000,000,000	4,000,000,000
	<b>59,763,298,225</b>	<b>59,763,298,225</b>	<b>51,595,217,981</b>	<b>50,752,357,995</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê mặt bằng	1,249,488,000	1,329,222,027
Bảo hiểm cháy nổ	488,744,514	
Quảng cáo	-	1,429,052,621
Chi phí khác	781,498,992	412,947,467
	<b>2,519,731,506</b>	<b>3,171,222,115</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất Giang Điền (*)	106,266,859,459	116,148,113,508
Tiền thuê Showroom	14,588,359,184	8,211,669,244
Chi phí thi công Showroom	10,702,105,090	11,476,747,723
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	6,014,619,714	7,470,557,862
Chi phí dài hạn khác	1,268,868,948	2,695,793,460
	<b>138,840,812,395</b>	<b>146,002,881,797</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	43,043,909,161	43,043,909,161	41,219,860,824	41,219,860,824
	<b>43,043,909,161</b>	<b>43,043,909,161</b>	<b>41,219,860,824</b>	<b>41,219,860,824</b>

Đơn vị tính: VND

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Khách hàng trả tiền trước	18,498,912,483	19,186,940,891
	<b>18,498,912,483</b>	<b>19,186,940,891</b>

Đơn vị tính: VND

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng (*)	11,079,857,651	1,996,584,295
	<b>11,079,857,651</b>	<b>1,996,584,295</b>
<b>Phải trả</b>		
Thuế giá trị gia tăng	1,550,378,419	2,081,565,965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,784,864,819
Thuế thu nhập cá nhân	1,353,601,970	1,364,654,612
Các loại thuế khác	168,339,191	98,339,063
	<b>3,072,319,580</b>	<b>7,329,424,459</b>

Đơn vị tính: VND

(\*) Thuế giá trị gia tăng do mua quyền sử dụng đất xây dựng nhà máy Giang Điền và sẽ được khấu trừ cho các năm tiếp theo

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Chi phí phải trả khác	147,715,939	219,539,606
Kinh phí công đoàn	201,311,392	178,522,088
Bảo hiểm xã hội	14,724,297	106,948,143
Phải trả- phải nộp khác	1,084,581,085	1,058,073,853
	<b>1,448,332,713</b>	<b>1,563,083,690</b>
<b>Phải trả khác dài hạn</b>		
Trợ cấp thôi việc	21,172,964,597	19,389,500,309
Phải trả dài hạn khác	10,000,000	510,000,000
	<b>21,182,964,597</b>	<b>19,899,500,309</b>

Đơn vị tính: VND

# Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng	135,530,350,845	135,530,350,845	296,880,493,381	127,821,980,729
Vay dài hạn đến hạn trả	9,790,000,000	9,790,000,000	9,790,000,000	9,780,000,000
	<b>145,320,350,845</b>	<b>145,320,350,845</b>	<b>306,670,493,381</b>	<b>137,601,980,729</b>
			Giảm	Số có khả năng trả nợ
			289,172,123,265	127,821,980,729
			9,780,000,000	9,780,000,000
			<b>298,952,123,265</b>	<b>137,601,980,729</b>

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	80,817,482,227	80,817,482,227	-	102,317,482,227
	<b>80,817,482,227</b>	<b>80,817,482,227</b>	-	<b>102,317,482,227</b>
			Giảm	Số có khả năng trả nợ
			21,500,000,000	102,317,482,227
			<b>21,500,000,000</b>	<b>102,317,482,227</b>

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

#### Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	111,543,643,560	VND 111,543,643,560	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.7%-4.4%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH Woori Bank	8,093,759,949	VND 8,093,759,949	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.9%-4.2%	Tin chấp. Lãi suất thay đổi theo tháng
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	15,892,947,336	VND 15,892,947,336	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.8%	Tin chấp
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	80,817,482,227	VND 80,817,482,227	Vay dài hạn 7 năm	6.6%	Quyền sử dụng đất và Tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai
KEB Hana Bank	9,790,000,000	KRW 500,000,000	Năm 2025	3.6%	Văn phòng công ty Everpia Korea
	<b>226,137,833,072</b>				
Trong đó					
Vay ngắn hạn	135,530,350,845				
Vay dài hạn đến hạn trả	9,790,000,000				
Vay dài hạn	80,817,482,227				

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông thiếu số	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>419,797,730,000</b>	<b>184,195,877,847</b>	<b>10,254,586,384</b>	<b>1,169,532,841</b>	<b>(4,000,628,280)</b>	<b>416,424,104,094</b>	<b>1,027,841,202,886</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	816,377,200	-	-	17,825,395,442	18,641,772,642
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	4,578,741,723	-	(4,578,741,723)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	(690,833,352)	-	(46,131,788,014)	(46,131,788,014)
Giảm khác	-	-	-	-	310,961,358	-	(379,871,994)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>419,797,730,000</b>	<b>184,195,877,847</b>	<b>11,070,963,584</b>	<b>5,057,441,212</b>	<b>(3,689,666,922)</b>	<b>383,538,969,799</b>	<b>999,971,315,520</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	1,092,206,680	-	-	(31,535,393,141)	(30,443,186,461)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	891,269,772	-	(891,269,772)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	(1,396,165,469)	-	(20,984,923,225)	(20,984,923,225)
Giảm khác	-	-	-	-	391,750,657	(4)	(1,004,414,816)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>419,797,730,000</b>	<b>184,195,877,847</b>	<b>12,163,170,265</b>	<b>4,552,545,515</b>	<b>(3,297,916,265)</b>	<b>330,127,383,656</b>	<b>947,538,791,018</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847
	<b>603,993,607,847</b>	<b>603,993,607,847</b>	<b>603,993,607,847</b>	<b>603,993,607,847</b>

**18.3 Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2023: 10.000 VND/ cổ phiếu)

**18.4 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm ngoái
Cổ tức đã công bố trong năm	20,984,923,225	46,131,788,014
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền	20,984,923,225	46,131,788,014
Cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ	-	-

**19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024	1/1/2024
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	184,043.10	272,068.64
Euro (EUR)	15,895.69	184,740.10
Won Hàn Quốc (Krw)	11,813,450	20,352,582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng	743,880,737,377	787,684,319,980
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	743,880,737,377	787,684,319,980
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2,639,048,715)	(830,413,831)
Các khoản giảm trừ	(2,639,048,715)	(830,413,831)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>741,241,688,662</b>	<b>786,853,906,149</b>

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	14,963,009,244	30,885,906,022
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,185,994,499	7,686,951,457
Lãi kinh doanh chứng khoán	6,119,122,460	10,307,916,508
Cổ tức nhận được	3,897,809,925	555,760,000
Doanh thu tài chính khác	706,621,841	10,970,317
	<b>26,872,557,969</b>	<b>49,447,504,304</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn thành phẩm	508,157,057,543	535,771,595,934
	<b>508,157,057,543</b>	<b>535,771,595,934</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí tiền vay	11,465,792,603	14,493,574,387
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	453,291,079
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,336,096,956	7,670,054,961
Chi phí tài chính khác	432,908,855	25,011,843
	<b>16,234,798,414</b>	<b>22,641,932,270</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VND*

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	74,282,127,034	79,211,369,816
Chi phí nguyên vật liệu	3,440,646,848	2,918,467,966
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1,280,587,492	1,056,217,964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,206,613,065	60,715,407,183
Chi phí khác	28,885,614,125	23,537,671,102
	<b>176,095,588,564</b>	<b>167,439,134,031</b>

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	53,556,797,964	59,664,655,151
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10,139,101,951	6,383,732,992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,951,378,559	20,315,553,958
Chi phí khác	4,289,015,126	6,590,730,731
	<b>94,936,293,601</b>	<b>92,954,672,832</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366,512,669,478	405,745,037,451
Chi phí nhân công	196,598,993,322	231,308,624,762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,114,843,043	31,561,833,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125,787,053,153	87,439,470,693
Chi phí khác bằng tiền	36,711,659,501	31,220,559,209
	<b>751,725,218,497</b>	<b>787,275,525,279</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**25.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm 2024	Năm 2023
<b>Tài sản thuế hoãn lại</b>				
Dự phòng hàng tồn kho	7,321,305,289	6,422,569,094	898,736,195	617,142,880
Dự phòng phải thu khó đòi	10,121,498,799	12,205,275,684	(2,083,776,885)	253,410,693
Chi phí khấu hao nhanh tài sản	675,196,220	-	675,196,220	
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	-	-	-	(552,599,266)
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,816,880,162	2,786,415,974	30,464,188	(164,668,747)
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	396,592,100	325,819,111	70,772,989	70,772,990
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,113,130,683	1,287,451,290	(174,320,607)	15,371,198
<b>Tổng</b>	<b>22,444,603,254</b>	<b>23,027,531,153</b>	<b>(582,927,899)</b>	<b>239,429,748</b>
<b>Chi phí thuế hoãn lại</b>				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(188,608,008)	(399,872,909)	211,264,902	(189,401,161)
<b>Tổng</b>	<b>(188,608,008)</b>	<b>(399,872,909)</b>	<b>211,264,902</b>	<b>(189,401,161)</b>
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>	<b>22,255,995,246</b>	<b>22,627,658,244</b>	<b>(371,662,997)</b>	<b>50,028,587</b>

**25.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 35,737,604,040 (\*) đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế chuyển sang năm sau do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

Đơn vị tính: VND

		Năm 2024	Năm 2023
Lee Jae Eun	Tổng Giám Đốc	5,809,203,999	5,544,416,003
Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám Đốc	2,748,289,114	2,643,781,770
Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám Đốc	2,778,464,304	2,651,815,208
YI Seung Mok	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	57,600,000	-
Lê Khả Tuyên	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	86,400,000	86,400,000
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban Kiểm soát	86,400,000	86,400,000
Ko Tae Yeon	Thành viên ban kiểm soát	86,400,000	86,400,000
Nguyễn Đắc Hương	Thành viên ban kiểm soát	86,400,000	86,400,000
		<b>11,739,157,417</b>	<b>11,185,612,981</b>

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(31,535,393,141)	17,825,395,442
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	(31,535,393,141)	17,825,395,442
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Lãi/(Lỗ) trên cổ phiếu	(751)	425
Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	(751)	425

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính hợp nhất năm

**29. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC**

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm) tỉ lệ	
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4	196,536,107,341	225,754,952,031	(29,218,844,690)	-13%
Lợi nhuận sau thuế quý 4	6,212,835,828	3,974,831,709	2,238,004,119	56%

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm) tỉ lệ	
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	741,241,688,662	786,853,906,149	(45,612,217,487)	-6%
Lợi nhuận sau thuế	(31,535,393,141)	17,825,395,442	(49,360,788,583)	-277%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Về doanh thu, doanh thu Quý 4 của Everpia đạt 196 tỷ, giảm 13% so với Quý 4 năm 2023, lũy kế cả năm 2024 doanh thu toàn công ty đạt 741 tỷ đồng, giảm 6% so với năm 2023. Trong đó:

- Ngành hàng Chăn ga gối đệm đạt xấp xỉ 560 tỷ, tăng nhẹ 3% so với năm 2023 nhờ vào sự tăng trưởng và kinh doanh ổn định của ba kênh bán Online, Xuất khẩu và Bán lẻ trong nước. Kênh bán B2B – đơn hàng khách sạn, doanh nghiệp giảm 9% so với cùng kì 2023 do nhiều dự án khách sạn tại khu vực phía Nam đang tạm ngừng thi công
- Ngành hàng Bông tấm đạt 161 tỷ, giảm 9% so với năm 2023 với các lý do chính: i) đối mặt với cạnh tranh cao với bông giá rẻ nhập khẩu từ Trung Quốc và những quốc gia sản xuất có chi phí sản xuất thấp như Myanmar hoặc Bangladesh; ii) sự thay đổi về chính sách thuế của Việt Nam đối với các công ty may mặc nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam: các công ty phải chịu thêm chi phí thuế kho bảo thuế và chi phí vận chuyển, vì vậy khách hàng đang chuyển sản xuất sang các nước khác; iii) trong nước có thêm ngày càng nhiều đơn vị gia công giá rẻ. Để bù đắp lại phần doanh số của các khách hàng truyền thống, Everpia đã nỗ lực tìm kiếm khách hàng mới (*số lượng khách hàng mới đạt 128 khách hàng, tăng 52%*), tuy nhiên do các khách hàng này chỉ đặt đơn hàng theo số lượng tối thiểu, doanh thu Bông tấm vẫn chưa đạt mức kỳ vọng.
- Ngành hàng Khăn chỉ đóng góp 33 tỷ doanh thu, giảm mạnh 57% so với năm 2023 do Công ty quyết định thu hẹp sản xuất ngành hàng này từ 30/09/2024 để tập trung nguồn lực cho các ngành hàng có tỷ lệ lợi nhuận cao hơn.

Về lợi nhuận, doanh thu giảm, cùng với đó, chi phí tăng đã khiến lợi nhuận sau thuế của Everpia sụt giảm mạnh, cụ thể:

- Tỷ lệ giá vốn hàng bán/ doanh thu ở mức 69% do ảnh hưởng của quyết định thu hẹp ngành hàng Khăn, Everpia đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho ngành hàng này.
- Chi phí bán hàng tăng nhẹ 5%, ở mức 176 tỷ năm 2024 đến từ việc công ty đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ đại lý bán hàng, triển khai rộng khắp các hoạt động marketing cho Bộ sưu tập Xuân hè và các chi phí vận hành showroom.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhẹ 2%, ở mức 95 tỷ năm 2024 do ảnh hưởng của chi phí khấu hao vận hành nhà máy và văn phòng Giang Điền.
- Đối với lợi nhuận từ hoạt động tài chính và các lợi nhuận khác, do giá trị tiền gửi giảm và lãi suất tiền gửi cũng giảm nên trong kỳ công ty chỉ thu về 10 tỷ lợi nhuận tài chính.
- Trong khi đó, Everpia đã trích lập dự phòng lỗ thanh lý tài sản cố định khoảng 3,4 tỷ cho máy móc của ngành hàng Khăn khiến lợi nhuận
- Hoạt động của công ty con tại Hàn Quốc đạt lợi nhuận ở mức 0%, cùng với đó lợi nhuận của quỹ mở MAOF đạt 5 tỷ.

Do đó, Lợi nhuận Công ty Quý 4 là 6 tỷ đồng và lũy kế cả năm là âm 31 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày



Nguyễn Thị Bảo Ngọc  
Người lập biểu  
Kế toán trưởng



Yu Sung Dae  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

# **Everpia Joint Stock Company**

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024

# Everpia Joint Stock Company

## CONTENTS

	<i>Pages</i>
Consolidated balance sheet	2-4
Consolidated income statement	5-6
Consolidated cash flow statement	7-8
Notes to the consolidated financial statements	9-39

CONSOLIDATED BALANCE SHEET  
as at 31 December 2024

Currency: VND

Codes ASSETS	Notes	31/12/2024	01/01/2024
<b>100 A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>735,599,744,789</b>	<b>770,385,094,402</b>
<b>110 I. Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>19,609,993,307</b>	<b>40,858,611,052</b>
111 1. Cash		19,014,818,890	39,012,957,587
112 2. Cash equivalents		595,174,417	1,845,653,465
<b>120 II. Short-term financial investments</b>	<b>5</b>	<b>295,085,369,509</b>	<b>223,235,937,241</b>
123 1. Short-term investments		295,085,369,509	223,235,937,241
<b>130 III. Current accounts receivable</b>		<b>153,796,440,630</b>	<b>182,263,347,093</b>
131 1. Short-term trade receivables	6	156,310,750,217	167,122,003,180
132 2. Short-term advances to suppliers	6	8,820,759,843	9,806,656,928
136 3. Other short-term receivables	7	18,342,888,059	34,081,683,482
137 4. Provision for doubtful short-term receivables	6,7	(29,677,957,489)	(28,746,996,497)
<b>140 IV. Inventories</b>	<b>9</b>	<b>253,508,352,186</b>	<b>318,859,392,606</b>
141 1. Inventories		307,419,824,224	350,972,238,074
149 2. Provision for devaluation in inventories		(53,911,472,038)	(32,112,845,468)
<b>150 V. Other current assets</b>		<b>13,599,589,157</b>	<b>5,167,806,410</b>
151 1. Short-term prepaid expenses	13	2,519,731,506	3,171,222,115
152 2. Value-added tax deductible	15	11,079,857,651	1,996,584,295
153 3. Tax and other receivables from the state		-	-

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)  
as at 31 December 2024

Currency: VND

Codes ASSETS	Notes	31/12/2024	01/01/2024
<b>200 B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>549,610,117,768</b>	<b>585,485,974,868</b>
<b>210 I. Long-term receivables</b>		<b>2,865,339,979</b>	<b>3,114,021,409</b>
216 4. Other long-term receivables	7	2,865,339,979	3,114,021,409
<b>220 II. Fixed assets</b>		<b>316,455,471,923</b>	<b>352,165,213,136</b>
221 1. Tangible fixed assets	10	315,043,642,256	351,190,821,438
222 - Cost		769,496,564,244	774,106,278,847
223 - Accumulated depreciation		(454,452,921,988)	(422,915,457,409)
227 2. Intangible assets	11	1,411,829,667	974,391,698
228 - Cost		42,392,890,695	41,721,106,292
229 - Accumulated amortisation		(40,981,061,028)	(40,746,714,594)
<b>240 IV Long-term assets in progress</b>		<b>-</b>	<b>1,019,733,800</b>
242 1. Construction in progress		-	1,019,733,800
<b>250 II. Long-term investments</b>	12	<b>69,192,498,225</b>	<b>60,556,466,482</b>
252 1. Investments in associate		11,590,390,000	11,590,390,000
253 2. Investment in other entities		10,389,200,000	10,356,200,000
255 3. Held -to- maturity investment		59,763,298,225	51,595,217,981
254 4. Provision for long-term investments		(12,550,390,000)	(12,985,341,499)
<b>260 III. Other long-term assets</b>		<b>161,096,807,641</b>	<b>168,630,540,041</b>
261 1. Long-term prepayments	13	138,840,812,395	146,002,881,797
262 2. Deferred tax assets	25	22,255,995,246	22,627,658,244
<b>270 TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>		<b>1,285,209,862,557</b>	<b>1,355,871,069,270</b>





# Everpia Joint Stock Company

B02-DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

ITEMS	Notes	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023	FY 2024	FY 2023
1. Gross revenue from goods sold	20	198,589,283,113	225,860,293,616	743,880,737,377	787,684,319,980
2. Deductions	20	(2,053,175,772)	(105,341,585)	(2,639,048,715)	(830,413,831)
3. Net revenue from goods sold	20	196,536,107,341	225,754,952,031	741,241,688,662	786,853,906,149
4. Cost of goods sold	21	(117,403,196,700)	(155,193,337,896)	(508,157,057,543)	(535,771,595,934)
5. Gross profit from goods sold		79,132,910,641	70,561,614,135	233,084,631,119	251,082,310,215
6. Financial income	20	6,523,318,413	7,110,462,474	26,872,557,969	49,447,504,304
7. Financial expenses	22	(4,022,659,908)	(5,689,074,766)	(16,234,798,414)	(22,641,932,270)
		(2,840,429,935)	(2,995,859,730)	(11,465,792,603)	(14,493,574,387)
8. Selling expenses	23	(52,699,547,496)	(46,001,327,635)	(176,095,588,564)	(167,439,134,031)
9. General and administration expenses	23	(22,359,908,694)	(25,845,828,361)	(94,936,293,601)	(92,954,672,832)
10. Operating profit/(Loss)		6,574,112,956	135,845,847	(27,309,491,491)	17,494,075,386
11. Other income		276,735,231	5,590,567,304	1,537,326,585	7,709,837,988
12. Other expenses		(506,505,541)	467,614,538	(4,299,358,558)	(957,185,127)
13. Profit/(Loss) from other activities		(229,770,310)	6,058,181,842	(2,762,031,973)	6,752,652,861
14. Accounting profit/(Loss) before tax		6,344,342,646	6,194,027,689	(30,071,523,464)	24,246,728,247
15. Current corporate income tax expense	25	397,359,687	(1,889,364,883)	-	(5,654,976,192)
16. Deferred tax expense	25	(304,168,268)	(98,950,577)	(371,662,997)	50,020,587
16. Net profit/(Loss) after corporate income tax		6,437,534,065	4,205,712,229	(30,443,186,461)	18,641,772,642
Net profit after corporate income tax to non controlling interest		224,698,237	230,880,520	1,092,206,680	816,377,200
Net profit/(Loss) after corporate income tax to parent		6,212,835,828	3,974,831,709	(31,535,393,141)	17,825,395,442
19. Basic earning per share	27	148	95	(751)	425
20. Diluted earning per share	27	148	95	(751)	425

Everpia Joint Stock Company

B02-DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024



Nguyen Thi Bao Ngoc  
Preparer  
Chief Accountant



Yu Sung Dae  
Deputy General Director  
In charge of Finance



Lee Jae-Eun  
General Director

24 January 2025

Everpia Joint Stock Company  
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

B03-DN/HN

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	FY 2024	FY 2023
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
1	<b>1. Profit/(Loss) before tax</b>		<b>(30,071,523,464)</b>	<b>24,246,728,247</b>
	<b>Adjustments for:</b>			
2	Depreciation and amortisation		28,395,829,911	31,561,833,164
3	Provisions		25,670,617,165	(12,871,795,614)
4	Unrealised foreign exchange (gain)		(686,830,389)	(2,245,902,542)
5	(Gain) from investing activities	20.2	(21,082,131,704)	(38,519,437,458)
6	Interest expense	22	11,465,792,603	14,493,574,387
8	<b>3. Operating profit/(Loss) before movements in working capital</b>		<b>13,691,754,122</b>	<b>16,665,000,184</b>
9	Changes in receivables		8,317,193,586	35,765,060,712
10	Changes in inventories		43,552,413,850	42,207,945,772
11	Changes in accounts payable (not including accrued interest and corporate income tax payable)		(1,988,951,166)	(17,220,755,262)
12	Changes in prepaid expenses		7,813,560,011	(8,563,514,471)
13	Change in held for trading securities		(8,168,080,244)	108,759,627,374
14	Interest paid		(11,537,616,270)	(14,615,663,328)
15	Corporate income tax paid		(2,642,487,147)	(14,055,880,895)
17	Other cash outflows		(1,396,165,470)	(693,847,464)
20	<b>Net cash from operating activities</b>		<b>47,641,621,272</b>	<b>148,247,972,622</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
21	1. Acquisition of fixed assets and construction in progress		4,957,664,000	(141,327,210,278)
22	2. Proceeds from sales, disposal of fixed assets		-	9,306,557,357
23	3. Cash outflow for short-term investments		(295,085,369,509)	(500,732,881,250)
24	4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of		223,235,937,241	531,707,808,178
27	5. Interest earned, dividends and profits received		31,564,739,416	30,094,615,304
30	<b>Net cash (used in) investing activities</b>		<b>(35,327,028,852)</b>	<b>(70,951,110,689)</b>
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
34	1. Proceeds from borrowings		296,890,493,381	506,335,490,719
35	2. Repayment of borrowings		(310,672,123,265)	(552,985,647,857)
37	3. Dividends paid		(20,984,923,225)	(46,131,788,152)
40	<b>Net cash (used in)/ from financing activities</b>		<b>(34,766,553,109)</b>	<b>(92,781,945,290)</b>
50	<b>Net (decrease) in cash</b>		<b>(22,451,960,689)</b>	<b>(15,485,083,357)</b>
60	<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	4	<b>40,858,611,052</b>	<b>54,780,353,092</b>
61	Effects of changes in foreign exchange rates		1,203,342,944	1,563,341,317
70	<b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	4	<b>19,609,993,307</b>	<b>40,858,611,052</b>

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024



Nguyen Thi Bao Ngoc  
Preparer  
Chief Accountant



Yu Sung Dae  
Deputy General Director  
In charge of Finance



Lee Jae Eun  
General Director

24 January 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 1. CORPORATE INFORMATION

Everpia Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam following a change in legal form from a 100% foreign-owned company, Everpia Vietnam Co., Ltd., in pursuant to the Investment Certificate No. 011033000055 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 27 April 2007, and the subsequent amended Investment Certificates, with the the latest being the 21<sup>th</sup> Amended Investment Registration Certificate, dated 28 April 2022.

The shares of the Company have been listed (under ticker of EVE) on the Ho Chi Minh City Stock Exchange since 17 December 2010.

The principal activities of the Company are to produce, distribute (wholesale and retail) and export bedding-related products and other activities as registered in the investment certificate.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's head office is located at Duong Xa Commune, Gia Lam District, Hanoi and seven branch offices located in Hung Yen, Ho Chi Minh City, Hoa Binh, Dong Nai, Binh Duong, Da Nang and Khanh Hoa respectively.

The number of employees of the Company and its subsidiaries as at 31 December 2024 is 1,011 (31 December 2023: 1,205).

### **Company structure**

As at 31 December 2024, the Company has 2 subsidiaris with below details:

<i>No.</i>	<i>Name</i>	<i>Equity interest</i>	<i>Voting rights</i>	<i>Address</i>	<i>Principal activities</i>
1	Everpia Korea Joint Stock Company	100%	100%	A408-Hyeondae Knowledge Industry Centre, No. 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, Seoul, Korea	Trading of materials for production of bedding products.
2	Mirae Asset Vietnam Opportunity Fund ("MAOF")	80%	80%	38 <sup>th</sup> floor, Keangnam Landmark Hanoi Tower, Area E6, Cau Giay New Urban Area, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi	Invest in stocks and bonds and other investments.

As at 31 December 2024, the Company also has an investment in associate as disclosed in Note 12.1.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## **2. BASIS OF PREPARATION**

### **2.1 Accounting standards and system**

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries, which are expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

### **2.2 Applied accounting documentation system**

The Company's applied accounting documentation system is General Journal system.

### **2.3 Fiscal year**

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

### **2.4 Accounting currency**

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

### **2.5 Basis of consolidation**

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**2. BASIS OF PREPARATION** (continued)

**2.5 Basis of consolidation** (continued)

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Company and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

**3.1 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

**3.2 Inventories**

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises cost of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of the business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Materials, merchandise	-	cost of purchase on a weighted average cost basis.
Finished goods, work in progress	-	cost of finished goods, semi products on a weighted average basis.

*Provision for obsolete inventories*

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company and its subsidiaries, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold and service rendered account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### **3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

#### **3.3 Receivables**

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecovered and written off, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

#### **3.4 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Site restoration costs are recognized as part of the cost of building, structures using discounted cash flow of the future cash flow to settle the site restoration obligation at the end of the factory area rental period.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

#### **3.5 Leased assets**

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

*Where the Company is the lessee*

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

#### **3.6 Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.6 Intangible fixed assets (continued)

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

#### 3.7 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings, structures	22 - 46 years
Machinery and equipment	5 - 15 years
Office equipment	6 - 8 years
Motor vehicles	9 - 10 years
Others tangible fixed assets	4 - 15 years
Trademark	6 - 16 years
Distribution channels	15 years
Computer software	4 years
Other intangible fixed assets	4 - 10 years

#### 3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalized as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

#### 3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

##### *Prepaid land rental*

Prepaid land rental is classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.10 *Business combinations and goodwill*

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost of business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiaries acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill is amortized over 10-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

#### 3.11 *Investments*

##### *Investments in associate*

The investment in associate is accounted using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Company and its subsidiaries have significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Company and its subsidiaries generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Company and its subsidiaries' share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Company and its subsidiaries. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company and its subsidiaries.

##### *Held-for-trading securities and investments in other entities*

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

##### *Provision for diminution in value investments*

Provision of the investment is made when there are reliable evidence of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases and decreases in the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.11 *Investments* (continued)

##### *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the consolidated income statement and deducted against the value of such investments.

#### 3.12 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company and its subsidiaries.

#### 3.13 *Treasury share*

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

#### 3.14 *Accrual for severance pay*

##### *The Company and MAOF*

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months at the Company and MAOF. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each accounting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 46 of the Labour Code.

##### *Everpia Korea Joint Stock Company*

The severance allowance payable to all employees employed by the subsidiary is calculated at the rate of one month's salary for each year of service in the Company up to balance sheet date in accordance with the law of the country of residence.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.15 Provisions

##### *General*

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

##### *Provision for site restoration costs*

The Company records a provision for site restoration costs in relation to the land on which the Company's buildings and structures are located. Site restoration costs are provided at the current estimated costs to settle the obligation and are recognised as part of the cost of the buildings and structures, which will be amortised over the lease term of the land on which the buildings and structures are located. The estimated costs of site restoration liability are reviewed periodically and adjusted as appropriate. Changes in the estimated future costs are added to or deducted from the cost of the asset.

#### 3.16 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment;
- ▶ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are revaluated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company and its subsidiaries conduct transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are revaluated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company and its subsidiaries conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences are taken to the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.16 *Foreign currency transactions* (continued)

##### ***Conversion of the financial statements of a foreign operation***

Conversion of the financial statements of the Company's subsidiaries which maintains their accounting records in other currency rather than the Company's accounting currency of VND, for consolidation purpose, is as follows:

Assets and liabilities are converted into VND by using the buying and selling exchange rates, respectively, as announced by the commercial banks where the Company frequently conducts its transactions at the consolidated balance sheet date;

Revenues, other income and expenses are converted into VND by using the actual transactional exchange rates if the average exchange rates do not exceed +/-2% the transactional exchange rates; and

All foreign exchange differences resulting from the conversion of financial statements of the subsidiary for the consolidation purpose are taken to the "foreign exchange differences reserve" on the consolidated balance sheet and charged to the consolidated income statement upon the disposal of the investment.

#### 3.17 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

##### *Sale of goods*

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

##### *Interest*

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

##### *Dividends*

Income is recognised when the entitlement of Company and its subsidiaries as an investor to receive the dividend is established.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.18 Taxation**

*Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiaries to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company and its subsidiaries intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

*Deferred tax*

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount in the consolidated financial statements.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and

in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled by the Company and its subsidiaries and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.18 *Taxation* (continued)

##### *Deferred tax* (continued)

where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and

in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each consolidated balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reassessed at each consolidated balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the consolidated balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiaries to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

either the same taxable entity; or

when the Company and its subsidiaries intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

#### 3.19 *Segment information*

The principal activities of the Company and its subsidiaries are manufacturing and trading of products of blankets, sheets, pillows, mattresses and padding. Revenue and assets regarding to blankets, sheets, pillows, mattresses and cotton accounted for more than 90% of total revenue in the period and total assets as at reporting date. Besides, the production and business activities of the Company and its subsidiaries are mainly carried out in the territory of Vietnam. Therefore, the Company and its subsidiaries have only one business segment and one geographic segment. Accordingly, the Company and its subsidiaries do not disclose segment information.

#### 3.20 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company and its subsidiaries if one party has the ability, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and its subsidiaries and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.21 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/(loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

### 4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Cash on hand	143,559,387	152,408,091
Cash in bank	18,871,259,503	38,860,549,496
Cash equivalents (*)	595,174,417	1,845,653,465
	<u>19,609,993,307</u>	<u>40,858,611,052</u>

(\*) Cash equivalents represent bank deposits with terms from 1 month to 3 months, which earn interest at rates ranging from 2.8 per annum (2023: 1.9-3% per annum).

### 5. SHORT-TERM INVESTMENTS

	<i>Currency: VND</i>			
	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<i>Cost</i>	<i>Carrying value</i>	<i>Cost</i>	<i>Carrying value</i>
Term deposits	295,085,369,509	295,085,369,509	223,235,937,241	223,235,937,241
	<u>295,085,369,509</u>	<u>295,085,369,509</u>	<u>223,235,937,241</u>	<u>223,235,937,241</u>

Held-to-maturity investments represent deposits with terms from 3 months to 1 year, which earn interest at rates ranging from 5.2% to 6.2% per annum (as at 31 December 2023: 7.1% to 9.5% per annum).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

### 6.1 Short-term trade receivables

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
DongAli Tradding Co.,Ltd	1,389,087,381	3,358,709,539
Xuan Khieu JSC	5,533,338,167	4,460,356,091
ESSEN LUE CO.,LTD	2,760,867,506	4,085,420,563
Cradlewise Manufacturing Pvt Ltd	3,373,331,289	-
CRADLEWISE, INC.	2,786,727,090	111,619,200
Welcron Global Viet Nam	4,025,444,362	4,098,926,010
Other customer	136,441,954,422	151,006,971,777
	<u>156,310,750,217</u>	<u>167,122,003,180</u>
Provision for doubtful debts	(18,328,112,072)	(17,294,003,880)

### 6.2 Short-term advances to suppliers

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Advance for Supplier	8,820,759,843	9,806,656,928
	<u>8,820,759,843</u>	<u>9,806,656,928</u>

## 7. OTHER RECEIVABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>Sort -term</b>		
Shortage and Assesst Awaiting resolution	11,349,845,417	11,452,992,617
Interest receivale	5,480,920,104	9,500,694,874
Advance to employees	1,361,543,212	2,017,353,944
Value added tax waiting for refund	-	10,672,683,336
Other	150,579,326	437,958,711
	<u>18,342,888,059</u>	<u>34,081,683,482</u>
Provision for doubtful debts	(11,349,845,417)	(11,452,992,617)
<b>Long term</b>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Long term deposit	2,865,339,979	3,114,021,409
	<u>2,865,339,979</u>	<u>3,114,021,409</u>



## Everpia Joint Stock Company

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 10. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipment	Means of transportation	Other	Total
<b>Cost</b>						
Beginning balance	370,179,987,802	322,264,009,773	16,736,058,676	44,805,271,238	20,120,951,358	774,106,278,847
New purchase	151,770,163	6,455,021,564	5,129,751,890	235,590,000	-	11,972,133,617
Disposal	-	9,245,852,906	4,542,830,734	2,793,164,580	-	16,581,848,220
Ending balance	370,331,757,965	319,473,178,431	17,322,979,832	42,247,696,658	20,120,951,358	769,496,564,244
<b>Accumulated depreciation:</b>						
Beginning balance	89,978,661,602	273,238,413,848	15,111,067,411	26,312,336,475	18,274,978,073	422,915,457,409
Depreciation for the year	16,379,882,344	26,665,720,253	1,052,676,943	3,189,423,470	656,806,381	47,944,509,391
Disposal	-	14,134,677,431	2,793,164,580	2,855,183,903	-	19,783,025,914
Ending balance	106,358,543,946	285,769,456,670	13,370,579,774	26,646,576,042	18,931,784,454	451,076,940,886
<b>NET BOOK VALUE</b>						
Beginning balance	280,201,326,200	49,025,595,925	1,624,991,265	18,492,934,763	1,845,973,285	351,190,821,438
Ending balance	263,973,214,019	33,703,721,761	3,952,400,058	15,601,120,616	1,189,166,904	318,419,623,358
Estimated loss (*)	-	3,375,981,102	-	-	-	3,375,981,102
<b>After deducting estimated loss</b>						
	263,973,214,019	30,327,740,659	3,952,400,058	15,601,120,616	1,189,166,904	315,043,642,256
<b>Acquisition Cost</b>		<b>Accumulated Depreciation</b>	<b>Net Book Value</b>	<b>Market value</b>	<b>Estimated loss</b>	
14,696,009,038	10,808,027,936	3,887,981,102	512,000,000	3,375,981,102		
<b>Machinery waiting for liquidation (*)</b>						

As at 31 December 2024, certain tangible fixed assets were pledged as collaterals for loans as presented in Note 17.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**11. INTANGIBLE FIXED ASSETS**

Currency: VND

	Trademark	Distribution channel	Computer software	Others	Total
<b>Cost</b>					
Beginning balance	24,566,385,000	7,831,500,000	7,928,284,189	1,394,937,103	41,721,106,292
Increase in year	-	-	671,784,403	-	671,784,403
Decrease	-	-	-	-	-
Ending balance	<b>24,566,385,000</b>	<b>7,831,500,000</b>	<b>8,600,068,592</b>	<b>1,394,937,103</b>	<b>42,392,890,695</b>
<b>Accumulated amortization</b>					
Beginning balance	24,566,385,000	7,831,500,000	7,661,935,907	686,893,687	40,746,714,594
Amortization for the year	-	-	234,346,434	-	234,346,434
Ending balance	<b>24,566,385,000</b>	<b>7,831,500,000</b>	<b>7,896,282,341</b>	<b>686,893,687</b>	<b>40,981,061,028</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>					
Beginning balance	-	-	266,348,282	708,043,416	974,391,698
Ending balance	-	-	703,786,251	708,043,416	1,411,829,667

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 12. LONG-TERM INVESTMENTS

*Currency: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Investment in associate	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Texpia Jsc.,	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Investment in other entities	10,389,200,000	(960,000,000)	10,356,200,000	(552,091,513)
Held-to-maturity investments	59,763,298,225	-	51,595,217,981	(842,859,986)
	<b>81,742,888,225</b>	<b>(12,550,390,000)</b>	<b>73,541,807,981</b>	<b>(12,985,341,499)</b>

Company's management is unable to determine the fair value of these investments as these entities are not listed on the stock market.

### 12.1 Investments in associate

As at 31 December 2024, the Company has 1 associate as follow:

Name	Location	Principal activities	Ownership	Voting rights
Texpia Joint Stock Company	Bien Hoa 1 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa, Dong Nai Vietnam	Manufacture of cotton fabrics, yarn and knitwear	44%	44%

### 12.2 Investment in other entities

*Currency: VND*

	31/12/2024	01/01/2024
Bắc Ninh Parmarceutial JSC	4,014,200,000	4,014,200,000
Kalon Investment Asset Co.Ltd	5,415,000,000	5,382,000,000
Hyojung Soft Tech JSC	960,000,000	960,000,000
	<b>10,389,200,000</b>	<b>10,356,200,000</b>
Provision for long- term investments	960,000,000	(552,091,513)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

12. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

12.3 Held-to-maturity investments

Currency: VND

	31/12/2024		1/1/2024	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
PC1 shares	26,620,939,672	26,620,939,672	29,120,254,734	29,120,254,734
MSN shares	16,524,806,100	16,524,806,100	10,010,034,274	9,208,329,000
VICH shares	4,118,237,391	4,118,237,391	5,000,000,000	5,000,000,000
F88 shares	10,000,000,000	10,000,000,000		
PCH shares	-	-	3,464,929,000	3,423,774,261
LPB shares	-	-	4,000,000,000	4,000,000,000
	<b>57,263,983,163</b>	<b>57,263,983,163</b>	<b>51,595,218,008</b>	<b>50,752,357,995</b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 13. PREPAID EXPENSES

Currency: VND

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>Shor term</b>		
Prepaid rental	1,249,488,000	1,329,222,027
Insurance premium	488,744,514	
Advertisement fee	-	1,429,052,621
Others	781,498,991	412,947,467
	<u>2,519,731,505</u>	<u>3,171,222,115</u>
<b>Long term</b>		
Prepaid land rental	106,266,859,459	116,148,113,508
Prepaid rental	14,588,359,184	8,211,669,244
Furniture in use	10,702,105,090	11,476,747,723
Office renovation cost	6,014,619,714	7,470,557,862
Others	1,268,868,948	2,695,793,460
	<u>138,840,812,395</u>	<u>146,002,881,797</u>

(\*) Mainly includes prepaid land rental of the factory in Giang Dien Industrial Park, Dong Nai province, which is pledged as collateral for long-term loan as presented in Note 17

### 14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES AND ADVANCES FROM CUSTOMERS

#### 14.1 Short-term trade payables

Currency: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Amount Payable	Amount	Amount Payable
Short-term trade payables	43,043,909,161	43,043,909,161	41,219,860,824	41,219,860,824
	<u>43,043,909,161</u>	<u>43,043,909,161</u>	<u>41,219,860,824</u>	<u>41,219,860,824</u>

#### 14.2 Short-term advances from customers

Currency: VND

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Short-term advances from customers	18,498,912,483	19,186,940,891
	<u>18,498,912,483</u>	<u>19,186,940,891</u>



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

#### 15. STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>Receivable</b>		
Value added tax (*)	11,079,857,651	1,996,584,295
	<u>11,079,857,651</u>	<u>1,996,584,295</u>
<b>Payables</b>		
Value added tax	1,550,378,419	2,081,565,965
Corporate income tax	-	3,784,864,819
Personal income tax	1,353,601,970	1,364,654,612
Other tax	168,339,191	98,339,063
	<u>3,072,319,580</u>	<u>7,329,424,459</u>

(\*) Value added tax for buying land used right in Giang Dien factory and will deduct for several years

#### 16. OTHER PAYABLES

Currency: VND

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>Short term</b>		
Interest payable	147,715,939	219,539,606
Trade union fee	201,311,392	178,522,088
Social insurance	14,724,297	106,948,143
Others	1,084,581,085	1,058,073,853
	<u>1,448,332,713</u>	<u>1,563,083,690</u>
<b>Long term</b>		
Provision for severance allowances	21,172,964,597	19,389,500,309
Others	10,000,000	510,000,000
	<u>21,182,964,597</u>	<u>19,899,500,309</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**17. LOANS**

Currency: VND

Short term	31/12/2024		Movement		01/01/2024	
	Balance	Payable amount	Increase	Decrease	Balance	Payable amount
Loan from Bank	135,530,350,845	135,530,350,845	296,880,493,381	289,172,123,265	127,821,980,729	127,821,980,729
Currance portion of long term loans	9,790,000,000	9,790,000,000	9,790,000,000	9,780,000,000	9,780,000,000	9,780,000,000
	<u>145,320,350,845</u>	<u>145,320,350,845</u>	<u>306,670,493,381</u>	<u>298,952,123,265</u>	<u>137,601,980,729</u>	<u>137,601,980,729</u>

Long term	31/12/2024		Movement		01/01/2024	
	Balance	Payable amount	Increase	Decrease	Balance	Payable amount
Loan from Bank	80,817,482,227	80,817,482,227	-	21,500,000,000	102,317,482,227	102,317,482,227
	<u>80,817,482,227</u>	<u>80,817,482,227</u>	<u>-</u>	<u>21,500,000,000</u>	<u>102,317,482,227</u>	<u>102,317,482,227</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

17. LOANS (continued)

Bank	At 31 December 2024	Principal and interest payment term	Interest rate per annum	Collateral
	VND equivalent	Original Currency		
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Viet Nam	111,543,643,560	VND 111,543,643,560	3.7%-4.4%	Plants, machineries and equipment of Hung Yen factory and right to collect receivables, the Company
Worri Bank Viet Nam Ltd	8,093,759,949	VND 8,093,759,949	3.9%-4.2%	Unsecured loan
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam	15,892,947,336	VND 15,892,947,336	3.8%	Unsecured loan
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Viet Nam	80,817,482,227	VND 80,817,482,227	6.6%	Land use rights and fixed assets of the Company at Giang Dien factory in Dong Nai Province, funded by the loan
KEB Hana Bank	9,790,000,000	KRW 500,000,000	3.6%	Everpia Korea Company Office at South Korea.
In which	<u>226,137,833,072</u>			
Short term	135,530,350,845			
Current portion	9,790,000,000			
Long term	80,817,482,227			

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 18. OWNERS' EQUITY

### 18.1 Increase and decrease in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	Share premium	Non-controlling interest	Other fund belonging to owners' equity	Foreign exchange reserve	Undistributed earnings	Total
As at 01/01/2023	419,797,730,000	184,195,877,847	10,254,586,384	1,169,532,841	(4,000,628,280)	416,424,104,094	1,027,841,202,886
Profit for the year	-	-	816,377,200	-	-	17,825,395,442	18,641,772,642
Fund distribution	-	-	-	4,578,741,723	-	(4,578,741,723)	-
Dividends declared	-	-	-	-	-	(46,131,788,014)	(46,131,788,014)
Other decreases	-	-	-	(690,833,352)	310,961,358	-	(379,871,994)
<b>As at 01/01/2024</b>	<b>419,797,730,000</b>	<b>184,195,877,847</b>	<b>11,070,963,584</b>	<b>5,057,441,212</b>	<b>(3,689,666,922)</b>	<b>383,538,969,799</b>	<b>999,971,315,520</b>
Profit for the year	-	-	1,092,206,680	-	-	(31,535,393,141)	(30,443,186,460)
Fund distribution	-	-	-	891,269,772	-	(891,269,772)	-
Dividends declared	-	-	-	-	-	(20,984,923,225)	(20,984,923,225)
Other decreases	-	-	-	(1,396,165,469)	391,750,657	(4)	(1,004,414,817)
<b>As at 31/12/2024</b>	<b>419,797,730,000</b>	<b>184,195,877,847</b>	<b>12,163,170,264</b>	<b>4,552,545,515</b>	<b>(3,297,916,265)</b>	<b>330,127,383,656</b>	<b>947,538,791,018</b>

(\*) In accordance with the Resolution No. 01/DHDCD2024/NQ dated 24 April 2024 of Annual Meeting of General Shareholders, the Company was approved for (i) cash dividends at 5% of par value (VND 500 per share); and (ii) appropriation of 5% profit after tax of 2023 to Other fund belonging to owners' equity

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**18. OWNERS' EQUITY** (continued)

**18.2 Contributed charter capital**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Total	Share	Total	Share
Share capital	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Share premium	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847
	<b>603,993,607,847</b>	<b>603,993,607,847</b>	<b>603,993,607,847</b>	<b>603,993,607,847</b>

Currency: VND

**18.3 Dividends**

	FY 2024		FY 2023	
<b>Dividends declared and paid during this</b>	<b>20,984,923,225</b>	<b>46,131,788,014</b>		
Dividends on ordinary shares				
Pay by Cash	20,984,923,225	46,131,788,014		
<b>Dividends declared after the date of reporting period and not yet recognised as liability as at 31 December 2024</b>			-	-

Currency: VND

**18.4 Shares**

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Issued Shares</b>	<b>41,979,773</b>	<b>41,979,773</b>
<b>Issued and paid up shares</b>	<b>41,979,773</b>	<b>41,979,773</b>
Ordinary Shares	41,979,773	41,979,773
<b>Treasudt Share</b>	-	-
Ordinary Shares	-	-
<b>Shares in Circulation</b>	<b>41,979,773</b>	<b>41,979,773</b>
Ordinary Shares	41,979,773	41,979,773

The par value of share in circulation during the year is 10,000 VND/share (2023:10,000 VND/share).

**19. OFF BALANCE SHEET ITEMS**

	Ending balance	Beginning balance
United State Dollar ("USD")	184,043.10	272,068.64
Euro ("EUR")	15,895.69	184,740.10
Korean Won ("KRW")	11,813,450	20,352,582

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 20. REVENUE

### 20.1 Revenue from sale of goods

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>FY 2024</u>	<u>FY 2023</u>
<b>Gross revenue</b>	<b>743,880,737,377</b>	<b>787,684,319,980</b>
<i>in which</i>		
<i>Sales of goods</i>	743,880,737,377	787,684,319,980
<b>Deductions</b>	<b>(2,639,048,715)</b>	<b>(830,413,831)</b>
<i>Deductions</i>	(2,639,048,715)	(830,413,831)
<b>Net revenue</b>	<b>741,241,688,662</b>	<b>786,853,906,149</b>

### 20.2 Finance income

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>FY 2024</u>	<u>FY 2023</u>
Interest income	14,963,009,244	30,885,906,022
Foreign exchange gain	1,185,994,499	7,686,951,457
Gain from trading securities	6,119,122,460	10,307,916,508
Dividends income	3,897,809,925	555,760,000
Other	706,621,841	10,970,317
	<u>26,872,557,969</u>	<u>49,447,504,304</u>

## 21. COST OF GOODS SOLD

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>FY 2024</u>	<u>FY 2023</u>
Cost of goods sold	508,157,057,543	535,771,595,934
	<u>508,157,057,543</u>	<u>535,771,595,934</u>

## 22. FINANCE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>FY 2024</u>	<u>FY 2023</u>
Interest expense	11,465,792,603	14,493,574,387
Lost from trading securities	-	453,291,079
Foreign exchange loss	4,336,096,956	7,670,054,961
Other	432,908,855	25,011,843
	<u>16,234,798,414</u>	<u>22,641,932,270</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 23. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Currency: VND

	<b>FY 2024</b>	<b>FY 2023</b>
<b>Selling expenses</b>		
Labour Cost	74,282,127,034	79,211,369,816
Raw material	3,440,646,848	2,918,467,966
Depreciation and Amotisation	1,280,587,492	1,056,217,964
External sevices	68,206,613,065	60,715,407,183
Other	28,885,614,125	23,537,671,102
	<b>176,095,588,564</b>	<b>167,439,134,031</b>
<b>General and Administrative expenses</b>		
Labour Cost	53,556,797,964	59,664,655,151
Depreciation and Amotisation	10,139,101,951	6,383,732,992
External sevices	26,951,378,559	20,315,553,958
Other	4,289,015,126	6,590,730,731
	<b>94,936,293,601</b>	<b>92,954,672,832</b>

### 24. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

Currency: VND

	<b>FY 2024</b>	<b>FY 2023</b>
Material Cost	366,512,669,478	405,745,037,451
Labour Cost	196,598,993,322	231,308,624,762
Depreciation and Amotisation	26,114,843,043	31,561,833,164
External sevices	125,787,053,153	87,439,470,693
Other	36,711,659,501	31,220,559,209
	<b>751,725,218,497</b>	<b>787,275,525,279</b>

### 25. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") applicable to the Company is 20% of taxable profits.

Everpia Korea Co., Ltd. has obligation of CIT payment in accordance with local regulation (Korea) at 9.9% of taxable income.

MAOF is not Sliable to pay CIT.

The tax returns filed by the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 25. CORPORATE INCOME TAX (continued)

### 25.1 Current tax

The current tax payable is based on taxable profit for the current year. The taxable profit of the Company and its subsidiaries for the year differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. Liability for current tax of the Company and its subsidiaries is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

### 25.2 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognized by the Company and its subsidiaries, and the movements thereon, during the current and previous years.

Currency: VND

	Balance sheet		Profit and Loss	
	Ending	Beginning	FY 2024	FY 2023
<b>Deferred tax asset</b>				
Provision inventory	7,321,305,289	6,422,569,094	898,736,195	617,142,880
Provision for doubtful debts	10,121,498,799	12,205,275,684	(2,083,776,885)	253,410,693
Restoration fees	-	-	-	(552,599,266)
Quickly depreciation	675,196,220		675,196,220	
Accrual for severance pay	2,816,880,162	2,786,415,974	30,464,188	(164,668,747)
Expense for excess of period	396,592,100	325,819,111	70,772,989	70,772,990
Unrealised profit in inventory	1,113,130,683	1,287,451,290	(174,320,607)	15,371,198
<b>Total</b>	<b>22,444,603,254</b>	<b>23,027,531,153</b>	<b>(582,927,899)</b>	<b>239,429,748</b>
<b>Deferred tax liabilities</b>				
Unrealised foreign exchange	(188,608,008)	(399,872,909)	211,264,901	(189,401,161)
<b>Total</b>	<b>(188,608,008)</b>	<b>(399,872,909)</b>	<b>211,264,901</b>	<b>(189,401,161)</b>
<b>Net deferred tax</b>	<b>22,255,995,246</b>	<b>22,627,658,244</b>	<b>(371,662,997)</b>	<b>50,028,587</b>

### 25.2 Losses carried forward from previous years

The Company is allowed to carry forward tax losses to the following year to offset against profits earned within 5 years from the year in which the loss arose. As at 31 December 2024, the Company has accumulated losses with a total value of VND 35,737,604,040 (\*) that can be used to offset against profits arising in the future.

(\*) Tax losses are estimated according to the Company's tax declaration and have not been finalized by the local tax authority at the date of this financial statement.

The Company has not recorded a deferred income tax asset for the tax losses carried forward because it is not possible to estimate future taxable profits at this time.



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 26. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Information on related parties, who are members of Board of Directors ("BOD"), Board of supervision and the management, is presented in General Information.

Significant transactions of the Company with related parties during the year were as follows:

### *Transactions with other related parties*

Remuneration to members of the Board of Directors, Board of Management and Board of supervision:

		<i>Currency: VND</i>	
		<b>FY 2024</b>	<b>FY 2023</b>
Lee Jae Eun	CEO	5,809,203,999	5,544,416,003
Cho Yong Hwan	Deputy Director	2,748,289,114	2,643,781,770
Yu Sung Dae	Deputy Director	2,778,464,304	2,651,815,208
YI Seung Mok	Member of BOD	57,600,000	-
Lê Khả Tuyên	Member of BOD	86,400,000	86,400,000
Trương Tuấn Nghĩa	Head of Board	86,400,000	86,400,000
Ko Tae Yeon	Member	86,400,000	86,400,000
Nguyễn Đức Hường	Member	86,400,000	86,400,000
		<b>11,739,157,417</b>	<b>11,185,612,981</b>

## 27. EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 27. EARNINGS PER SHARE (continue)

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

Currency: VND

	FY 2024	FY 2023
Net profit/(Loss) after tax attributable to ordinary equity holders for basic earnings	(31,535,393,141)	17,825,395,442
Net profit/(Loss) attributable to ordinary equity holders adjusted for the effect of dilution	<u>(31,535,393,141)</u>	<u>17,825,395,442</u>
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share	41,979,773	41,979,773
Weighted average number of ordinary shares adjusted for the effect of dilution	<u>41,979,773</u>	<u>41,979,773</u>
Basic earnings per share	(751)	425
Diluted earnings per share	(751)	425

There have been no transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these consolidated financial statements.

## 28. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries.

## 29. EXPLANATION OF PROFIT INCREASE/DECREASE COMPARED TO SAME PERIOD LAST YEAR

Everpia Joint Stock Company would like to explain the increase/decrease in profit compared to the same period last year.

Note	FY 2024	FY 2023	Amount difference	Ratio
Quarter 4 Net revenue	196,536,107,341	225,754,952,031	(29,218,844,690)	-13%
Quarter 4 Net profit	6,212,835,828	3,974,831,709	2,238,004,119	56%

Note	FY 2024	FY 2023	Amount difference	Ratio
Net revenue	741,241,688,662	786,853,906,149	(45,612,217,487)	-6%
Net profit	(31,535,393,141)	17,825,395,442	(49,360,788,583)	-277%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

Regarding revenue, Everpia's Q4 revenue reached 196 billion, down 13% compared to Q4 2023, the total revenue of the company in 2024 reached 741 billion VND, down 6% compared to 2023. In which:

- The Bedding industry reached approximately 560 billion, a slight increase of 3% compared to 2023 thanks to the growth and stable business of three sales channels Online, Export and Domestic Retail. B2B sales channel - hotel and business orders decreased by 9% compared to the same period in 2023 due to many hotel projects in the Southern region temporarily suspending construction.
- Padding industry reached 161 billion, down 9% compared to 2023 due to the following main reasons: i) facing high competition with cheap padding imported from China and low-cost manufacturing countries such as Myanmar or Bangladesh; ii) changes in Vietnam's tax collection policy for foreign garment companies based in Vietnam: companies have to pay additional costs for bonded warehouses and transportation costs, so customers are shifting production to other countries; iii) there are more and more low-cost processing units in the country. To compensate for the sales of traditional customers, Everpia has made efforts to find new customers (the number of new customers reached 128, an increase of 52%), however, because these customers only place orders in minimum quantities, Padding revenue has not yet reached the expected level.
- The Cleaner industry only contributed 33 billion in revenue, a sharp decrease of 57% compared to 2023 because the Company decided to narrow down the production of this industry from September 30, 2024 to focus resources on industries with higher profit margins.

Regarding profits, the decrease in revenue, along with the increase in costs, has caused Everpia's after-tax profit to decline sharply, specifically:

- The ratio of cost of goods sold/revenue is at 69% due to the impact of the decision to narrow the Cleaner industry, Everpia has made provisions for inventory price reduction for this industry.
  - Selling expenses increased slightly by 5%, at 176 billion in 2024 due to the company promoting sales agent support activities, widely implementing marketing activities for the Spring-Summer Collection and showroom operating costs. - Business management expenses increased slightly by 2%, at 95 billion in 2024 due to the impact of depreciation costs for operating the Giang Dien factory and office.
- For financial and other profits, due to the decrease in deposit value and interest rates, the company only earned 10 billion in financial profits during the period.

Meanwhile, Everpia has set aside a provision for liquidation losses of about 3.4 billion for fixed assets for the Cleaner industry

The operation of the subsidiary in Korea achieved a profit of 0%, along with the profit of the open-end fund MAOF reaching 5 billion.

Therefore, the Company's profit in the 4th quarter was 6 billion VND and the accumulated profit for the whole year was negative 31 billion VND.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended



Nguyen Thi Bao Ngoc  
Preparer  
Chief Accountant

Hanoi, Vietnam

24 January 2025



Yu Sung Dae  
Deputy General Director  
In charge of Finance



Lee Jae Eun  
General Director